

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 50/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 31/3/2025
Tranh chấp ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Hồng Gái;

Ông Nguyễn Văn Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Mộng Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Thuộc trường hợp Viện Kiểm sát không tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 85/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2025 về tranh chấp ly hôn và nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2025/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phùng Dương H (N) H1, sinh năm: 1988. Địa chỉ: Tổ F, ấp M, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang. Chỗ ở hiện nay: Ấp C, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- Bị đơn: Anh Phạm Thanh T, sinh năm: 1981. Địa chỉ: Tổ F, ấp M, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang. Chỗ ở hiện nay: Ấp C, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Phùng Dương H (N) H1 trình bày như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị và anh Phạm Thanh T tự quen biết, tìm hiểu, yêu thương nhau, sau đó tiến đến hôn nhân, được hai bên gia đình thống nhất làm lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân (UBND) xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 67/2007, quyển số 01 ngày 07/11/2007. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị về sinh sống tại ấp C, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng rất hạnh phúc, nhưng đến đầu năm 2024, giữa chị và anh T phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, không còn hạnh phúc, nên chị và anh T đã ly thân từ đó cho đến nay. Vì các lý do trên, chị nhận thấy vợ chồng không thể tiếp tục cuộc sống như thế này được nữa, chị muốn giải thoát cuộc hôn nhân này, để mỗi người có cuộc sống tốt hơn, nên chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

- *Về quan hệ con chung*: Quá trình chung sống với nhau, chị và anh T có hai người con chung tên Phạm Thanh V, sinh ngày 13/8/2008 và Phạm Thị Tuyết S, sinh ngày 19/01/2010. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai con chung đến tuổi trưởng thành. Chị yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng hai con mỗi tháng 4.000.000 đồng đến khi các con đủ 18 tuổi.

- *Về quan hệ tài sản chung*: Chị và anh T tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Chị và anh T không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn anh Phạm Thanh T trình bày tại bản tự khai như sau:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho anh Phạm Thanh T là người nhận trực tiếp, nhưng anh T đều vắng mặt, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh T đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa:

Chị Phùng Dương H (N) H1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị yêu cầu được ly hôn với anh Phạm Thanh T.

- Về quan hệ con chung: Chị yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai người con chung tên Phạm Thanh V, sinh ngày 13/8/2008 và Phạm

Thị Tuyết S, sinh ngày 19/01/2010 đến tuổi trưởng thành. Chị không yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ tài sản chung: Chị và anh T tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Chị và anh T không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Theo nội dung đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án chị Phùng Dương H (N) H1 xin được ly hôn và nuôi con với anh Phạm Thanh T. Xét thấy đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn anh Phạm Thanh T có nơi cư trú tại ấp C, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn anh Phạm Thanh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, HĐXX quyết định tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt nguyên đơn và bị đơn tại phiên tòa.

[3] *Về nội dung vụ án:*

[3.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Phùng Dương H (N) H1 và anh Phạm Thanh T tự quen biết, tìm hiểu, yêu thương nhau, sau đó tiến đến hôn nhân, được hai bên gia đình thống nhất làm lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được UBND xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 67/2007, quyển số 01 ngày 07/11/2007. Như vậy, hôn nhân giữa chị H1 với anh Thế L hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu của chị H1 về việc xin ly hôn với anh T thấy rằng: Trong quá trình chung sống giữa chị H1 và anh T có phát sinh mâu thuẫn, mà theo trình bày của chị H1 là do thường xuyên cự cãi, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, không còn hạnh phúc, nên chị và anh T đã ly thân từ đó cho đến nay. Chị H1 xác định trong thời gian chị và anh T sống ly thân với nhau, thì

giữa chị và anh T không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa, cũng không thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành giải thích pháp luật và động viên chị H1 cho anh T thêm một cơ hội để gia đình đoàn tụ cùng nuôi dạy con cái, nhưng chị H1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn với anh T. Đồng thời Tòa án cũng tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho trực tiếp cho anh T nhiều lần, nhưng anh T đều vắng mặt và không thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, điều này chứng tỏ anh T cũng không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị H1.

Từ đó cho thấy mối quan hệ hôn nhân giữa chị H1 và anh T đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn và mục đích hôn nhân không đạt được, nên việc chị H1 yêu cầu được ly hôn với anh T có cơ sở. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, HĐXX chấp nhận cho chị H1 được ly hôn với anh T.

[3.2] *Về quan hệ con chung*: Chị H1 và anh T có hai người con chung tên Phạm Thanh V, sinh ngày 13/8/2008 và Phạm Thị Tuyết S, sinh ngày 19/01/2010. Chị H1 yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành.

HĐXX xét thấy, từ khi hai cháu V, S sinh ra cho đến nay, thì chị H1 là người thường xuyên và trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai cháu. Hiện nay hai cháu vẫn phát triển bình thường. Đồng thời, hai cháu V và S có trình bày tại bản tự khai, nếu cha mẹ không sống chung được với nhau nữa, thì nguyện vọng của các được sống cùng mẹ là Phùng Dương H (N) H1. Vì vậy, để đảm bảo ổn định cuộc sống và nhằm giúp hai cháu V và S phát triển tốt về mọi mặt, nên giao cho chị H1 được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai cháu đến tuổi trưởng thành là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.3] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Do các đương sự không yêu cầu, nên HĐXX không xem xét.

[3.4] *Về quan hệ tài sản chung*: Chị H1 và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không giải quyết.

Về nợ chung: Chị H1 và anh T trình bày thống nhất là giữa anh chị không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không giải quyết.

[4] *Về án phí*: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu,

nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì chị H1 phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 266, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phùng Dương H (N) H1 được ly hôn với anh Phạm Thanh T.

2. Về quan hệ con chung: Giao hai cháu tên Phạm Thanh V, sinh ngày 13/8/2008 và Phạm Thị Tuyết S, sinh ngày 19/01/2010 cho chị Phùng Dương H (N) H1 được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do các đương sự không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về quyền thăm nom, chăm sóc con chung: Trong thời gian chị Phùng Dương H (N) H1 nuôi con, anh Phạm Thanh T được quyền đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

3. Về quan hệ tài sản chung: Chị Phùng Dương H (N) H1 trình bày chị và anh Phạm Thanh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không giải quyết.

Về nợ chung: Chị Phùng Dương H (N) H1 xác nhận giữa chị và anh Phạm Thanh T không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Buộc chị Phùng Dương H (N) H1 phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị H1 đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009950 ngày 17

tháng 02 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Chi H1 không phải nộp thêm.

5. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Hòn Đất;
- THADS huyện Hòn Đất;
- UBND xã Mỹ Thuận,
Hòn Đất, Kiên Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lâm Nguyễn Thanh Huy

